

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ - PHƯỜNG 9 - QUẬN 8 - TP HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I - 2018

NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ - PHƯỜNG 9 - QUẬN 8 - TP HCM
☪ ☪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I - 2018

NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		925,408,507,666	980,721,632,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,456,032,748	729,294,201
1. Tiền	111		5,456,032,748	729,294,201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	79,038,600,000	101,635,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79,038,600,000	101,635,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,978,074,099	213,758,255,656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	123,216,345,781	180,516,745,899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27,644,353,743	26,418,238,701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6,166,803,514	6,872,699,995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	662,816,368,094	644,488,979,732
1. Hàng tồn kho	141		662,816,368,094	644,488,979,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,119,432,725	20,110,002,916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,078,459,657	1,208,831,581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,529,001,237	18,389,199,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	511,971,831	511,971,831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312,589,651,342	313,458,491,839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,000,000	100,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	100,000,000	100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		216,707,084,820	218,869,586,635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	202,872,541,650	205,028,849,675
- Nguyên giá	222		334,714,119,757	334,666,373,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131,841,578,107)	(129,637,524,082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,348,609,606	4,354,803,396
- Nguyên giá	225		4,385,656,586	4,385,656,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37,046,980)	(30,853,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86,406,600)	(86,406,600)
III. Bất động sản đầu tư	230		31,635,396,618	31,635,396,618
- Nguyên giá	231		31,635,396,618	31,635,396,618
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12,761,616,029	11,961,616,029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,761,616,029	11,961,616,029
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,385,553,875	50,891,892,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	51,385,553,875	50,891,892,557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,237,998,159,008	1,294,180,124,344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		965,636,223,869	1,023,601,789,376
I. Nợ ngắn hạn	310		910,006,291,554	984,115,355,022
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	108,754,737,907	155,704,148,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9,683,112,932	2,223,334,663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,732,662,577	15,086,291,584
4. Phải trả người lao động	314		1,384,844,166	1,942,547,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182,400,000	182,400,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4,571,872
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,078,578,415	3,042,100,619
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	778,005,848,707	809,420,754,068
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,815,893,150)	(3,490,793,150)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55,629,932,315	39,486,434,354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	49,929,932,315	33,786,434,354
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272,361,935,139	270,578,334,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	272,361,935,139	270,578,334,968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,536,995,141	11,753,394,971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,753,394,971	6,634,052,259
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,783,600,170	5,119,342,712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,237,998,159,008	1,294,180,124,344

(0)

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208,508,381,364	235,384,474,933	208,508,381,364	235,384,474,933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	208,508,381,364	235,384,474,933	208,508,381,364	235,384,474,933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	180,696,588,791	204,774,902,634	180,696,588,791	204,774,902,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,811,792,573	30,609,572,299	27,811,792,573	30,609,572,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,661,083,604	611,354,515	1,661,083,604	611,354,515
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15,443,973,456	12,605,420,843	15,443,973,456	12,605,420,843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,296,617,905</i>	<i>12,157,346,633</i>	<i>15,296,617,905</i>	<i>12,157,346,633</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8,514,656,177	10,767,242,913	8,514,656,177	10,767,242,913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,165,856,076	3,098,236,924	4,165,856,076	3,098,236,924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,348,390,468	4,750,026,134	1,348,390,468	4,750,026,134
11. Thu nhập khác	31	VI.8	436,041,702	34,448,529	436,041,702	34,448,529
12. Chi phí khác	32	VI.9	832,000	12,089,981	832,000	12,089,981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		435,209,702	22,358,548	435,209,702	22,358,548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,783,600,170	4,772,384,682	1,783,600,170	4,772,384,682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	233,502,214	402,289,376	233,502,214	402,289,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,550,097,956	4,370,095,306	1,550,097,956	4,370,095,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	97	272	97	272
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	97	272	97	272

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,783,600,170	4,772,384,682
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	2,210,247,815	3,214,412,626
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13,782,889,852	(11,994,066,328)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	15,296,617,905	12,157,346,633
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,073,355,742	8,150,077,613
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		55,770,751,748	28,979,310,325
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18,328,388,362)	(8,647,087,380)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(42,015,429,100)	11,483,715,390
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,293,661,318	8,996,711,231
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,296,617,905)	(12,157,346,633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1,200,923,697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,497,333,441	35,604,456,849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(47,764,000)	(334,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	24			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			22,596,500,000	41,454,663,422
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,782,889,852	6,968,172,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36,331,625,852	48,088,836,094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	226,207,376,740	499,408,643,947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(272,309,597,486)	(576,601,859,632)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,102,220,746)	(77,193,215,685)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	4,726,738,547	6,500,077,258
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	729,294,201	990,651,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 5,456,032,748	7,490,728,716

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2018



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2018: 1149 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.149 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

8.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/03/2018: 22.750 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.820 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/03/2018 là 22.750 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/03/2018: 22.750 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/03/2018 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>08 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Lâu dài</i>

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
Tiền	5,456,032,748	729,294,201
Tiền mặt	1,163,402,241	83,839,284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,292,630,507	645,454,917
Cộng	5,456,032,748	729,294,201

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	79,038,600,000	79,038,600,000	101,635,100,000	101,635,100,000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9,038,600,000	9,038,600,000	31,635,100,000	31,635,100,000
Cộng	79,038,600,000	79,038,600,000	101,635,100,000	101,635,100,000

Chi tiết số dư cuối năm các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6 tháng	05/07/2018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	6.31%	12 tháng	06/07/2018
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,834,600,000	6.50%	13 tháng	14/01/2019
	4,204,000,000	6.50%	13 tháng	14/01/2019

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	123,216,345,781	(49,428,939)	180,516,745,899	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	105,663,011,790	(49,428,939)	154,122,606,816	(49,428,939)
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	10,251,868,425	-	14,451,013,142	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	91,846,608,424	-	121,882,311,550	-
Trần Ngọc Đức	1,110,671,482	-	12,311,575,892	-
Khách hàng trong nước khác	2,453,863,459	(49,428,939)	5,477,706,232	(49,428,939)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng nước ngoài	17,494,438,477	-	26,394,139,083	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>		-	624,642,512	-
<i>RMD</i>	2,190,899,512	-	-	-
<i>Dubai</i>	1,456,447,731	-	-	-
<i>Froxa</i>	1,456,447,731	-	-	-
<i>Gibal</i>	4,333,543,890	-	-	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	3,047,451,718	-	3,238,195,533	-
<i>I & T Enterprise</i>	2,539,943,513	-	2,539,943,513	-
<i>Shunfat Enterprise; I & T Enterprise ~126.241,00 USD</i>	1,088,486,020	-	5,271,708,620	-
<i>Fuji corporation</i>		-	1,614,813,384	-
<i>OCEAN FISH B.V.</i>	1,381,218,362	-	1,653,856,214	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	-	-	11,450,979,307	-
Các bên liên quan	58,895,514	-	-	-
Cộng	123,216,345,781	(49,428,939)	180,516,745,899	(49,428,939)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

<i>Bà Võ Thị Thanh Trang</i>	-	-	-	-
<i>Bà Đỗ Thanh Nga</i>	58,895,514	-	-	-
<i>Ông Cao Hữu Minh</i>	-	-	-	-
Cộng	58,895,514	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	27,644,353,743	-	26,418,238,701	-
Nhà cung cấp trong nước	27,644,353,743	-	26,418,238,701	-
<i>Ông Nguyễn Văn Đồi</i>	-	-	-	-
<i>Ông Trần Văn Ben</i>	-	-	-	-
<i>Ông Võ Thành Phước</i>	-	-	371,193,108	-
<i>Ông Lê Thế Anh</i>	2,826,548,505	-	1,269,885,095	-
<i>Ông Đoàn Văn Thơm</i>	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
<i>Ông Đoàn Quốc Toàn</i>	-	-	4,534,531,500	-
<i>Ông Đinh Văn Thảo</i>	4,560,289,800	-	4,560,289,800	-
<i>Ông Nguyễn Định Tường</i>	7,364,168,615	-	6,163,764,615	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	9,893,346,823	-	6,518,574,583	-
Cộng	27,644,353,743	-	26,418,238,701	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,166,803,514	-	6,872,699,995	-
Phải thu BHXH, BHYT		-	268,286,704	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	1,200,944,000	-	1,308,249,000	-
Kinh phí công đoàn	26,724,888	-	26,724,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	330,304,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	976,097,554	-	976,097,554	-
+ Xử lý công nợ nội bộ	-	-	-	-
+ Tặng Phước Quang,	737,912,896	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	238,184,658	-	238,184,658	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	100,000,000	-	100,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
Cộng	6,266,803,514	-	6,972,699,995	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,870,239,745	-	5,240,287,948	-
Công cụ, dụng cụ	2,246,671,984	-	3,319,602,456	-
Chi phí SX, KD dở dang	452,295,527,172	-	364,992,961,911	-
Thành phẩm	184,969,703,333	-	255,501,901,556	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	662,816,368,094	-	644,488,979,731	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	12,761,616,029	-	11,961,616,029	-
Chi phí cải tạo kho lạnh	-	-	-	-
Chi phí cải tạo lưới điện	-	-	-	-
Chi phí cải tạo ao nuôi	-	-	-	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	9,831,671,600	-	9,831,671,600	-
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	840,000,000	-	840,000,000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	770,878,337	-	770,878,337	-
Chi phí chung cư	800,000,000	-	-	-
Các khoản khác	119,066,092	-	119,066,092	-
Cộng	12,761,616,029	-	11,961,616,029	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Số dư cuối năm	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	76,626,725	76,626,725
Khấu hao trong năm	-	9,779,875	9,779,875
Số dư cuối năm	-	86,406,600	86,406,600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9,485,933,564	9,779,875	9,495,713,439
Số dư cuối năm	9,485,933,564	-	9,485,933,564

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.442.050 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2017, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê TC trong năm (*)	4,385,656,586	4,385,656,586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối năm	4,385,656,586	4,385,656,586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	37,045,980	37,045,980
Số dư cuối năm	37,045,980	37,045,980
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	4,348,610,606	4,348,610,606

(*). Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phục lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

	31/03/2018	01/01/2018
11. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,078,459,657	1,078,459,657
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	997,792,996	1,019,229,357
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	80,666,661	112,826,853
+ Các khoản khác	-	76,775,371
b. Chi phí trả trước dài hạn	51,385,553,875	50,237,124,878
+ Thuê đất	13,344,221,145	13,678,817,049
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	33,097,638,576	33,839,852,585
+ Công cụ, dụng cụ	1,439,298,853	1,455,394,554
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	2,448,417,598	123,935,553
+ Các khoản khác	1,055,977,703	1,139,125,137
Cộng	51,445,956,459	51,315,584,535

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn	108,754,737,907	108,754,737,907	170,300,272,483	170,300,272,483
Nhà cung cấp trong nước	107,702,101,739	107,702,101,739	170,300,272,483	170,300,272,483
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	9,840,655,000	9,840,655,000	4,911,570,000	4,911,570,000
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	4,084,868,275	4,084,868,275	3,886,336,592	3,886,336,592
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	17,023,771,660	17,023,771,660	14,022,659,605	14,022,659,605
- Ông Trần Văn Ben	9,928,450,000	9,928,450,000	11,633,582,790	11,633,582,790
- Công ty TNHH USFEED	9,002,300,000	9,002,300,000	17,568,500,000	17,568,500,000
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,822,056,804	57,822,056,804	73,511,869,944	73,511,869,944
- Các khách hàng khác	1,052,636,168	1,052,636,168	44,765,753,552	44,765,753,552
Cộng	108,754,737,907	108,754,737,907	170,300,272,483	170,300,272,483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		9,683,112,932	2,223,334,663
+ Người mua trong nước		8,300,000,000	166,109,614
+ Người mua nước ngoài		1,383,112,932	2,057,225,049
Cộng		9,683,112,932	2,223,334,663

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a. Phải nộp	01/01/2018			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,452,278,598	163,320,379	-	14,615,598,977
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Các loại thuế phải nộp khác	66,098,355	-	-	66,098,355
Cộng	14,569,342,198	163,320,379	-	14,732,662,577
b. Phải thu	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293,309,669	-	-	293,309,669
Các loại thuế khác	-	6,580,881	-	6,580,881
Thuế GTGT	252,013,657	-	252,013,657	-
Cộng	757,404,607	6,580,881	252,013,657	511,971,831

15. Phải trả khác		31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			
Tài sản thừa chờ giải quyết		549,108,728	549,108,728
Kinh phí công đoàn		232,211,599	267,035,322
Bảo hiểm xã hội		-	329,682,914
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả		297,258,088	297,258,088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		297,258,088	297,258,088
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	1,599,015,567
Cộng		1,078,578,415	3,042,100,619
b. Dài hạn			
Công ty CP Minh Thắng		5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp		700,000,000	700,000,000
Cộng		5,700,000,000	5,700,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	778,005,848,707	778,005,848,707	809,420,754,068	809,420,754,068
a1. Vay ngắn hạn	649,912,116,060	649,912,116,060	684,208,309,943	684,208,309,943
Vay bằng Việt Nam Đồng	590,655,055,647	590,655,055,647	578,349,327,677	578,349,327,677
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	55,819,037,707	55,819,037,707	59,988,115,986	59,988,115,986
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	26,702,928,105	26,702,928,105	49,196,958,600	49,196,958,600
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	330,856,089,835	330,856,089,835	309,457,391,488	309,457,391,488
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	177,072,000,000	177,072,000,000	159,501,861,603	159,501,861,603
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	57,057,060,413	57,057,060,413	103,658,982,266	103,658,982,266
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	10,521,008,413	30,414,564,710	30,414,564,710	30,414,564,710
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	6,129,987,268	6,129,987,268	26,988,795,300	26,988,795,300
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)	-	-	1,589,679,842	1,589,679,842
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	707,747,430	707,747,430	4,698,104,704	4,698,104,704
+ Ngân hàng HD Bank (7)	39,698,317,302	39,698,317,302	39,967,837,710	39,967,837,710
Vay các bên liên quan	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	-	-
+ Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	-	-
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	128,093,732,647	128,093,732,647	125,212,444,125	125,212,444,125
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	58,864,459,600	58,864,459,600	59,263,256,295	59,263,256,295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	61,018,300,715	61,018,300,715	59,970,836,315	59,970,836,315
+ Ngân hàng HD Bank (7)	8,210,972,332	8,210,972,332	5,978,351,515	5,978,351,515
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49,929,932,315	49,929,932,315	33,786,434,354	33,786,434,354
Vay dài hạn	49,929,932,315	49,929,932,315	33,786,434,354	33,786,434,354
Vay bằng Việt Nam Đồng	1,627,474,315	1,627,474,315	2,401,496,354	2,401,496,354
+ Bà Trần Thanh Lan,	300,000,000	300,000,000	500,000,000	500,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	230,000,000	230,000,000	295,000,000	295,000,000
+ Trần Văn Tài	-	-	150,000,000	150,000,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	-	-	60,000,000	60,000,000
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	1,097,474,315	1,097,474,315	1,396,496,354	1,396,496,354
Vay các bên liên quan	48,302,458,000	48,302,458,000	31,384,938,000	31,384,938,000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	25,866,000,000	25,866,000,000	2,922,000,000	2,922,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	8,717,438,000	8,717,438,000	9,354,938,000	9,354,938,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	6,800,020,000	6,800,020,000	6,625,000,000	6,625,000,000
+ Ông Trần Văn Trí	6,919,000,000	6,919,000,000	12,483,000,000	12,483,000,000
Cộng	827,935,781,022	827,935,781,022	843,207,188,422	843,207,188,422
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ			31/03/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM			\$ -	\$ -
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ 407,008.00	\$ 1,337,786.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 275,497.73	\$ 1,186,060.00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease			\$ 31,041.55	\$ 205,112.55
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 1,751,311.00	\$ 1,756,487.00
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam			\$ -	\$ 69,934.79
Cộng			\$ 2,464,858.28	\$ 4,555,380.34
d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ			31/03/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ 2,581,774.54	\$ 2,606,697.00
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 360,130.37	\$ 263,441.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 2,676,241.26	\$ 2,637,337.00
Cộng			\$ 5,618,146.17	\$ 5,507,475.00

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HD 03/HDSDBS ngày 15/9/2017 sửa đổi bổ sung hợp đồng 0282/KH/13NH ngày 26/11/2013.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ: 55,819,037,707 VND

Hình thức bảo đảm:

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng.
- Hai (02) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Ba (03) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 26,702,928,105 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank.
- Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Tin chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm.
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 330,856,089,835 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 10,521,008,413 VND (407.008 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thừa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thừa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 177,072,000,000 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 6,129,987,268 VND (275.497,73,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease

Số hợp đồng vay ngắn hạn : CM170418XB ngày 18/4/2017.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/4/2017.

Lãi suất: Lãi suất Libor 1 tháng và 2,35%/năm.

Số dư cuối kỳ: 707,747,430 VND (31.041,55 USD)

Hình thức bảo đảm: hàng gửi tại kho Thăng Long.

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 1,097,474,315 VND

Hình thức bảo đảm: - Băng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

7. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 7715/17MN/HĐTD, ngày 01/9/2017, tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01/9/2017.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 39,698,317,302 VND (1.751.311 USD)

- Hình thức bảo đảm: - Thẻ chấp sô tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành.
- Nguồn thu từ BCT xuất khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 36).**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Hòa	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.28%	61,870,730,000	61,870,730,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000
Cộng	10,682,848,558	10,682,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Doanh thu bán hàng thủy sản	207,460,926,099	234,076,729,607
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1,047,455,265	954,861,677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu dịch vụ gia công	-	352,883,649
Doanh thu khác	-	-
Cộng	208,508,381,364	235,384,474,933
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty		
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	1,047,455,265	23,150,245,358
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	9,788,487,151	15,811,703,278
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	121,770,045,440	116,372,213,247
CN Công ty CP Thủy Sản 4 - Đồng Tâm (Vùng nuôi)	75,902,393,508	80,080,313,050
	-	-
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	207,460,926,099	234,076,729,607
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	1,047,455,265	954,861,677
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	-	352,883,649
Doanh thu khác	-	-
Cộng	208,508,381,364	235,384,474,933
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	180,400,120,502	204,774,902,634
Giá vốn của dịch vụ chung cư	296,468,289	-
Cộng	180,696,588,791	204,774,902,634
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,661,083,604	514,037,511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	97,317,004
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	1,661,083,604	611,354,515
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	15,296,617,905	12,157,346,633
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147,355,551	448,074,210
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	15,443,973,456	12,605,420,843
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	495,017,127	408,783,015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí vật liệu, bao bì	3,449,560,795	4,967,391,439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	328,205,147	6,589,454
Chi phí khấu hao TSCĐ	258,584,364	242,471,866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,475,390,585	2,306,944,112
Chi phí bằng tiền khác	1,507,898,159	2,835,063,027
Cộng	8,514,656,177	10,767,242,913
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,305,469,231	1,097,786,069
Chi phí đồ dùng văn phòng	76,612,617	28,232,345
Chi phí khấu hao TSCĐ	131,446,615	90,598,086
Thuế, phí, lệ phí	245,475,080	19,942,727
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,289,471,692	1,494,234,088
Chi phí bằng tiền khác	117,380,841	266,785,109
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	100,658,500
Cộng	4,165,856,076	3,098,236,924
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
8. Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	436,041,702	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	-	34,448,529
Cộng	436,041,702	34,448,529
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	832,000	12,089,981
Cộng	832,000	12,089,981
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212,905,365,420	191,029,274,849
Chi phí nhân công	12,062,498,762	11,200,262,685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,210,247,815	3,214,412,626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,173,804,829	18,366,951,995
Chi phí dự phòng	-	49,428,939
Chi phí khác bằng tiền	2,213,509,767	3,151,108,966
Cộng	231,565,426,593	227,011,440,060
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	233,502,214	402,298,376
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	233,502,214	402,298,376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,550,097,956	4,370,086,306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,550,097,956	3,496,076,245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	218
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	97	218

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Rủi ro ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	778,005,848,707	49,929,932,315	-	827,935,781,022
Phải trả người bán	108,754,737,907	-	-	108,754,737,907
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,078,578,415	5,700,000,000	-	6,778,578,415
	887,839,165,029	39,486,434,354	-	943,469,097,344
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	809,420,754,068	33,786,434,354	-	843,207,188,422
Phải trả người bán	157,704,148,209	-	-	157,704,148,209
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,896,273,655	5,700,000,000	-	7,596,273,655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

969,021,175,932	42,899,690,000	-	1,008,507,610,286
-----------------	----------------	---	-------------------

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 37).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,738,315,000,803	1,699,291,650,319
	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,718,589,988,874)	(1,686,933,471,628)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**3.1. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
---------------	-------------	---------------------	---------------------	------------------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền không lãi suất	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	83,673,500,000	-
		Trả vay dài hạn	95,601,500,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(2,922,000,000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	212,701,370
		Vay dài hạn	13,643,800,000	-
		Trả vay dài hạn	14,018,800,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(6,625,000,000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	23,995,000,000	-
		Trả vay dài hạn	24,828,752,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(9,354,938,000)
		Phải thu tiền bán hàng	-	597,381,771
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay dài hạn	12,704,000,000	-
		Trả vay dài hạn	4,992,000,000	-
		Vay dài hạn phải trả		(12,483,000,000)
		Vay ngắn hạn	150,000,000	(150,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực			

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 38).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156,411,553,896	148,431,300,139	21,139,859,190	1,586,381,743	7,097,278,789	334,666,373,757
<i>Mua trong năm</i>		47,746,000				47,746,000
<i>ĐT XD CB h. thành</i>						-
<i>Tặng khác</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	156,411,553,896	148,479,046,139	21,139,859,190	1,586,381,743	7,097,278,789	334,714,119,757
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,918,734,290	75,473,824,193	16,115,803,755	1,175,168,625	3,953,993,219	129,637,524,082
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,110,971,592	583,385,066	319,734,879	30,423,452	159,539,036	2,204,054,025
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34,029,705,882	76,057,209,259	16,435,538,634	1,205,592,077	4,113,532,255	131,841,578,107
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	123,492,819,606	72,957,475,946	5,024,055,435	411,213,118	3,143,285,570	205,028,849,675
Số dư cuối năm	122,381,848,014	72,421,836,880	4,704,320,556	380,789,666	2,983,746,534	202,872,541,650

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.045.718.501 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	6,863,419,860	265,688,359,857
- Lãi trong năm trong năm	-	-	-	-	-	5,119,342,712	(8,992,161,168)
Tăng khác						944,000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(230,311,602)	(22,000)
Số dư cuối năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,970	270,578,334,967
Số dư đầu năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,970	270,578,334,967
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1,783,600,170	1,783,600,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	13,536,995,140	272,361,935,137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2018		01/01/2018		31/03/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79,038,600,000	-	101,635,100,000	-	79,038,600,000	101,635,100,000
- Phải thu khách hàng	123,216,345,781	(49,428,939)	180,516,745,899	(49,428,939)	123,166,916,842	180,467,316,960
- Phải thu khác	1,200,944,000	-	1,308,249,000	-	1,200,944,000	1,308,249,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5,456,032,748	-	729,294,201	-	5,456,032,748	729,294,201
- Tài sản tài chính khác	3,079,938,000	-	3,079,938,000	-	3,079,938,000	3,079,938,000
TỔNG CỘNG	211,991,860,529	(49,428,939)	287,269,327,100	(49,428,939)	211,991,860,529	287,269,327,100
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	827,935,781,022	-	843,207,188,422	-	827,935,781,022	843,207,188,422
- Phải trả người bán	108,754,737,907	-	157,704,148,209	-	108,754,737,907	157,704,148,209
- Phải trả khác	6,596,178,415	-	7,413,873,655	-	6,596,178,415	7,413,873,655
TỔNG CỘNG	943,469,097,344	-	1,008,507,610,286	-	943,469,097,344	1,008,507,610,286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	9,788,487,151	197,672,438,948	1,047,455,265	208,508,381,364	-	208,508,381,364
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	75,902,393,508	-	75,902,393,508	(75,902,393,508)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	51,662,006	152,532	1,609,269,066	1,661,083,604		1,661,083,604
2. Chi phí						
Giá vốn	7,491,380,000	172,908,740,502	296,468,289	180,696,588,791	-	180,696,588,791
Chi phí hoạt động tài chính	863,616,444	11,403,739,107	3,176,617,905	15,443,973,456	-	15,443,973,456
Chi phí bán hàng	1,259,790,646	6,709,330,511	545,535,020	8,514,656,177	-	8,514,656,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	321,466,515	3,540,554,560	303,835,001	4,165,856,076	-	4,165,856,076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(96,104,448)	3,110,226,800	(1,665,731,884)	1,348,390,468	-	1,348,390,468

